

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Y HỌC VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Y HỌC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM MEDICAL DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIETNAM MEDICAL DEI., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110389614

3. Ngày thành lập: 16/06/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

39 ngõ 1 Nguyễn Thị Định, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0926288669

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc; - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn dụng cụ y tế; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649(Chính)
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Mua bán trang thiết bị y tế; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669

29.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm	0119
30.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm	0128
31.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
32.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
33.	Dịch vụ đóng gói	8292
34.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
35.	Giáo dục nhà trẻ	8511
36.	Giáo dục mẫu giáo	8512
37.	Giáo dục tiểu học	8521
38.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
39.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
40.	Đào tạo sơ cấp	8531
41.	Đào tạo trung cấp	8532
42.	Đào tạo cao đẳng	8533
43.	Đào tạo đại học	8541
44.	Đào tạo thạc sỹ	8542
45.	Đào tạo tiến sỹ	8543
46.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
47.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
48.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
49.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
50.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
51.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
52.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
53.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
54.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710
55.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc Chi tiết: Hoạt động chăm sóc sức khỏe người già, người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	8730
56.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790
57.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
58.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311

59.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao Chi tiết: Hoạt động của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	9312
60.	Hoạt động thể thao khác	9319
61.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
62.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
63.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
64.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
65.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
66.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
67.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
68.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
69.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
70.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
71.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
72.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
73.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
74.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
75.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
76.	Lập trình máy vi tính	6201
77.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
78.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
79.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
80.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
81.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, chứng khoán)	6619
82.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản - Quản lý vận hành nhà chung cư	6810

83.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản	6820
84.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
85.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ tư vấn tài chính, kế toán)	7020
86.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
87.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
88.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
89.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
90.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
91.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
92.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
93.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
94.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
95.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
96.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
97.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
98.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)	7490
99.	Hoạt động thú y	7500
100.	Cho thuê xe có động cơ	7710
101.	Bán buôn tổng hợp	4690
102.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
103.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ hoạt động đầu giá)	4719
104.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

105.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
106.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
107.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
108.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
109.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
110.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
111.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
112.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
113.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
114.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
115.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
116.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
117.	Sản xuất đường	1072
118.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
119.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
120.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
121.	Sản xuất chè	1076
122.	Sản xuất cà phê	1077
123.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
124.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
125.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
126.	Sản xuất rượu vang	1102
127.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
128.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
129.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
130.	Sản xuất sợi	1311
131.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
132.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
133.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
134.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
135.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
136.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
137.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
138.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
139.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
140.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
141.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
142.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512

143.	Sản xuất giày, dép	1520
144.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
145.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
146.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
147.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
148.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
149.	In ấn	1811
150.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
151.	Sao chép bản ghi các loại	1820
152.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
153.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ hóa chất nhà nước cấm)	2029
154.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
155.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
156.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
157.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
158.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
159.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
160.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
161.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
162.	Vận tải đường ống	4940
163.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển	5011
164.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển	5012
165.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
166.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
167.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
168.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Trừ hoạt động hoa tiêu)	5222
169.	Bốc xếp hàng hóa	5224
170.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
171.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
172.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510

173.	Cơ sở lưu trú khác	5590
174.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
175.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
176.	Dịch vụ ăn uống khác (Trừ hoạt động của phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)	5629
177.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ hoạt động của phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)	5630
178.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
179.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ sản xuất phim truyền hình; chương trình truyền hình thời sự - chính trị)	5911
180.	Hoạt động hậu kỳ	5912
181.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động báo chí và phát hành chương trình truyền hình)	5913
182.	Hoạt động chiếu phim	5914
183.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (Trừ xuất bản phẩm)	5920
184.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
185.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
186.	Hoạt động viễn thông khác	6190
187.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
188.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
189.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
190.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
191.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
192.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
193.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
194.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
195.	Đại lý du lịch	7911
196.	Điều hành tua du lịch	7912
197.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
198.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
199.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121

200.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
201.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
202.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
203.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
204.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
205.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
206.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
207.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
208.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
209.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
210.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
211.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
212.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
213.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
214.	Xây dựng nhà để ở	4101
215.	Xây dựng nhà không để ở	4102
216.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
217.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
218.	Xây dựng công trình điện	4221
219.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
220.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
221.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
222.	Xây dựng công trình thủy	4291
223.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
224.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
225.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
226.	Phá dỡ (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4311
227.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4312
228.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
229.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
230.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
231.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751

232.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
233.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
234.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
235.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
236.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
237.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
238.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
239.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
240.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
241.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng, đạn, tem, vàng và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 900.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN TRÍ BÌNH	CH906-N01B TTTM Goldend Land Building, 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	16,600	0010730234 05	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	16,600		
2	LÊ HOÀNG TÙNG	123A Đê La Thành, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	16,600	0010750023 26	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	16,600		

3	TRẦN ĐỨC VIỆT	Đội 4, Thôn Bàu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	16,600	001090023619
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	16,600	
4	TRẦN THANH TÚ	161 Tổ 48 Làng Ngọc Khánh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	16,600	001168003671
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	16,600	
5	VŨ THỊ TÂM	C/H18T4 tòa 24T3, Số 6 Lê Văn Thiêm, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	16,600	031179007985
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	16,600	

6	NGUYỄN TUYẾT XƯƠNG	Tổ 26, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	16,600	0010690362 10
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	16,600	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TRẦN ĐỨC VIỆT**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *16/12/1990*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001090023619*

Ngày cấp: *06/04/2018*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Đội 4, Thôn Bàu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Đội 4, Thôn Bàu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội